TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20-3-2020.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Việt Ngữ.

2. Ông Nguyễn Tấn Út

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Cao Mỹ Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 05 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/3/2020, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Mỹ S,** sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Tà Đ, xã Thạnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Tà Đ, xã Thạnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn TT.**

Địa chỉ: đường Nam Kỳ K, phường A, quận B, TP HCM.

* Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng Giám đốc

* Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn A, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT - chi nhánh Sóc Trăng.

* Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà **Đinh Thị Ái T** – Chức vụ: Phó phòng phụ trách Phòng giao dịch Thạnh P. Địa chỉ: ấp K, xã Thạnh P, huyện Mỹ X, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt).

2. Ông **Lê Minh V**, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Nhà Dài B, xã Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ S trình bày:

Bà với ông T có tổ chức đám cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau. Đến ngày 23/9/2009 được Ủy ban nhân dân thị trấn Châu H, huyện Vĩnh L, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có hai con chung tên Nguyễn Minh V, sinh ngày 07/12/2009 và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 29/8/2016 hiện cả hai con đều sống cùng bà. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T ngoại tình, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay nhận thấy, hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông T. Về con chung: Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi các con đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T cấp dưỡng tiền nuôi mỗi người con là 1.000.000 đồng/tháng theo như sự tự nguyện của ông T. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng TCMP Sài Gòn TT – Chi nhánh Sóc Trăng – PGD Thạnh P vay vào ngày 08/3/2017 số tiền 150.000.000 đồng, hàng tháng trừ lương và hiện chỉ còn nợ lại số tiền là 92.500.000 đồng và nợ ông Lê Minh V số tiền 100.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi, bà và ông T mỗi người có trách nhiệm trả 50% số nợ trên. Đối với số nợ mà ông V yêu cầu 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 02/9/2017 thì bà hoàn toàn không biết và cũng không đồng ý trả.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2019 bị đơn ông Nguyễn Tấn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân thì ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ S, về con chung tên Nguyễn Minh V, sinh năm 2009 và Nguyễn Ngọc L, sinh năm 2016 thì ông đồng ý giao cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông tự nguyện cấp dưỡng mỗi đứa con là 1.000.000 đồng/tháng. Đối với nợ chung thì hiện hai vợ chồng ông còn nợ tổng cộng là 250.000.000 đồng. Trong đó nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT, chi nhánh Sóc Trăng, phòng giao dịch Thạnh P số tiền là 150.000.000 đồng do vợ ông đứng ra vay và nợ ông Lê Minh V số tiền là 100.000.000 đồng do ông đứng ra vay, ông đồng ý chia ra để trả. Về tài sản chung thì tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Đối với số nợ của ông V thì ông chỉ nợ Vương số tiền là 100.000.000 đồng, số nợ này mượn nhiều lần chỉ nhớ lần đầu tiên mượn 30.000.000 đồng và sau đó cộng dồn đến 100.000.000 đồng và có làm biên nhận, ông không nhớ biên nhận ngày nào nhưng nhớ là năm 2017. Đối với chữ ký trong tờ biên nhận ngày 20/6/2016 âl đúng là

chữ ký của ông và bà Nguyễn Thị Mỹ S. Trước đây do ông đã đóng lãi cho ông V hơn số vốn vay, nay ông không có khả năng và cũng phần lãi suất ông V cho vay rất cao là 100.000.000 đồng đóng 10 ngày là 10.000.000 đồng nên ông đã ngưng đóng. Đối với số nợ 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 02/9/2017 là không đúng vì chữ ký và chữ viết trong biên nhận không phải là của ông. Ông không biết vì sau Vương có biên nhận này. Nay ông V yêu cầu ông trả nợ tổng cộng 300.000.000 đồng ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý trả ông V số nợ 100.000.000 đồng, còn số nợ 200.000.000 đồng ông không có vay của ông V nên không đồng ý trả.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đại diện Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT trình bày:

Ngân hàng có ký với bà S hợp đồng tín dụng số LD1806800174 ngày 09/3/2018 cho bà S vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay tiêu dùng, nguồn trả nợ thu nhập từ lương của bà S, không có thế chấp tài sản, dư nợ hiện tại của bà S là 92.500.000 đồng. Quá trình giao dịch bà S thực hiện tốt nghĩa vụ trả nợ, không phát sinh nợ xấu. Nay yêu cầu bà S vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ từ nguồn thu nhập lương và trợ cấp Bảo hiểm khi nghỉ việc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh V trình bày:

Ngày 20/6/2016 âm lịch ông có cho vợ chồng ông T, bà S vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi thỏa thuận 3%/tháng, mục đích vay tiêu dùng. Ngày 11/7/2017 âm lịch ông tiếp tục cho ông T, bà S vay số tiền 200.000.000 đồng và ông T, bà S có hẹn đến ngày 15/9/2017 âm lịch sẽ trả đủ tất cả các khoản vay, không tính lãi suất, vay tiêu dùng trong gia đình. Cả hai lần vay đều có làm biên nhận. Do ông T, bà S không đóng lãi khoản vay thứ nhất nên ông yêu cầu trả tiền gốc thì đến khoảng tháng 12/2017 ông T, bà S trả lãi 7.000.000 đồng thì ngưng không đóng lãi đến nay. Nay đã quá hạn trả tiền, ông đã nhiều lần đòi nợ nhưng phía ông T, bà S chỉ hứa chứ không thực hiện trả nợ. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà S có trách nhiệm trả cho ông số tiền còn nợ 300.000.000 đồng hai khoản vay nêu trên. Không yêu cầu tính lãi.

- Quan điểm kiểm sát của đại diện Viện kiểm sát như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ, yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ, thủ tục tống đạt văn bản tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử; Đồng thời tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) và Thư ký tuân thủ trình tự tố tụng tại phiên tòa, đương sự có mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tại tòa. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà S được ly hôn với ông T; về con chung giao cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, buộc bị đơn ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi người con 1.000.000 đồng/tháng đến khi con trưởng thành, về tài sản chung không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, về thực hiện nghĩa chung về tài sản: Buộc bà S và ông T có trách nhiệm chung đối với số nợ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT số dư hiện tại là 92.500.000 đồng và khoản nợ của ông V là 100.000.000 đồng. Đối với khoản nợ 200.000.000 đồng của ông V do đây là khoản nợ riêng của ông T trong thời

kỳ hôn nhân nên buộc ông T có trách nhiệm trả số nợ này cho ông V. Về án phí và chi phí giám định đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- *Về tố tụng:*

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản, đây là vụ án hôn nhân và gia đình, bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị nên xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Tấn T. Xét thấy, Tòa án đã tống đạt hợp lệ lần thứ 02 tuy nhiên phía bị đơn vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. Do đó, HĐXX căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố Tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi người 1.000.000 đồng/tháng đến khi con trưởng thành. Xét thấy, việc nguyên đơn bổ sung đơn khởi kiện là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên HĐXX chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[4] *Về quan hệ hôn nhân*: bà S và anh Tạo thống nhất cả hai đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Châu H, huyện Vĩnh L, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/9/2009, lời trình bày của các đương sự phù hợp với tài liệu đã cung cấp là giấy chứng nhận kết hôn (BL 06) nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Theo bà S thì ông T ngoại tình, bà đã nhiều lần khuyên can nhưng vẫn không thay đổi nên cuộc sống gia đình thường xuyên mâu thuẫn. Hiện hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau hơn 02 năm nay. Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, do cuộc sống của vợ chồng của bà S và ông T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, bà S xác định không còn tình cảm với ông T và kiên quyết xin ly hôn và ông T cũng đồng ý ly hôn, căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 55 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình HĐXX chấp nhận bà S được ly hôn với ông T.

[5] *Về nuôi dưỡng con chung:* Các bên thống nhất có 02 đứa con chung tên Nguyễn Minh V, sinh ngày 07/12/2009 và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 29/8/2016 hiện đang sống chung với bà S. Bà S yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2019 (BL 29) ông T cũng đồng ý giao cho con chung cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với nguyên vọng của con chung là cháu Nguyễn Minh V tại biên bản ghi lời khai ngày 14/02/2020 (BL 92) là được sống chung với cha. Xét thấy, mặc dù cháu có nguyện vọng sống chung với cha, tuy nhiên theo bà S thì hiện bà là giáo viên tiểu học có thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con

chung và các con đang có cuộc sống ổn định với bà, còn ông T hiện làm gì bà không biết và tại phiên tòa ông T vắng mặt không có ý kiến. Do đó, đối với yêu cầu của nguyên đơn và lời đề nghị của Kiểm sát viên về việc giao 02 con chung cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là có căn cứ theo quy định khoản 2, 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình HĐXX chấp nhận. Dành quyền cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng, thăm nom con chung mà không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này.

[6]. *Về nghĩa vụ cấp dưỡng*: Tại phiên tòa bà S yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi đứa là 1.000.000 đồng/tháng đến khi con trưởng thành. Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2019 (BL 29) ông T đồng ý tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét thấy, đối với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cũng phù hợp với khả năng thu nhập thực tế của ông T, đồng thời cũng đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của con chung ở thời điểm hiện tại. Do đó, đối với yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở theo quy định tại Điều 107, Điều 110 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX chấp nhận. Buộc bị đơn ông Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi đứa là 1.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi, cấp dưỡng bắt đầu kể từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2020).

[7] *Về tài sản chung:* Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[8] *Về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản:* Bà S và ông T thừa nhận hiện hai vợ chồng có nợ chung của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn TT số tiền là 150.000.000 đồng. Hiện dư nợ chỉ còn là 92.500.000 đồng bà S yêu cầu chia đôi số nợ này. Xét thấy, đối với khoản nợ này là do bà S đứng ra vay với hình thức tính chấp. Đồng thời, hiện hằng tháng bà S vẫn thực hiện trả nợ cho Ngân hàng nên cần thiết giao số nợ này cho bà S có trách nhiệm trả Ngân hàng. Do Ngân hàng không có yêu cầu độc lập nên bà S có trách nhiệm tiếp tục trả cho Ngân hàng số tiền nợ vay và lãi mà các bên thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng số LD1806800174 ngày 09/3/2018. Trường hợp bà S không trả thì Ngân hàng được quyền yêu cầu phía bà S thực hiện hoặc khởi kiện vụ án khác. Ông T không còn trách nhiệm đối với khoản nợ này. Ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà S số tiền 46.250.000 đồng. Trường hợp ông T không tự nguyện trả thì bà S được quyền yêu cầu ông T thực hiện hoặc khởi kiện vụ án khác.

[9] Đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Minh V thì thấy: phía bà S và ông T thừa nhận còn nợ phía ông V số tiền 100.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/6/2016 âl (nhằm ngày 23/7/2016 dương lịch) nên xác định đây là nợ chung của vợ chồng nên cần buộc phía bà S và ông V mỗi người có trách nhiệm trả cho ông V số tiền là 50.000.000 đồng. Đối với số nợ 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 02/9/2017 dương lịch thì phía bà S và ông T không thừa nhận có nợ ông V số tiền này. Tuy nhiên, tại kết luận giám định số 10/PC09-GĐ ngày 25/01/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng xác định chữ ký, viết trong biên nhận ngày 02/9/2017 dương lịch so với các chữ ký, viết của ông T là cùng một người ký và viết ra. Nên có cơ sở xác định phía ông T có nợ ông V số tiền 200.000.000 đồng. Đối với khoản nợ này theo bà S thì ông T tự vay bà hoàn toàn không biết, bà cũng không biết ông T vay để sử dụng vào mục đích

gì, vay lúc nào và bà cũng không có ký tên vào biên nhận. Do đó, HĐXX xác định đây là khoản nợ riêng của ông T trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật hôn nhân và gia đình "*3. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình*;". Từ những phân tích trên xét yêu cầu độc lập của ông V là có cơ sở chấp nhận một phần, xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận buộc phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ S có trách nhiệm trả cho ông Lê Minh V số tiền là 50.000.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Tấn T có trách nhiệm trả cho ông Lê Minh V số tiền là 250.000.000 đồng.

[10] *Đối với chi phí giám định* là 2.850.000 đồng, tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được và yêu cầu giải quyết theo quy định, xét thấy: kết luận giám định xác định đúng là chữ ký, viết của bị đơn ông Nguyễn Tấn T. Do đó, bị đơn ông Nguyễn Tấn T phải chịu số tiền chi phí giám định là 2.850.000 đồng theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do ông Lê Minh V đã tạm ứng trước nên ông Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ hoàn trả lại ông V số tiền giám định là 2.850.000 đồng.

[11] *Về án phí:* Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí về việc thực hiện nghĩa vụ tài sản là 50.000.000 đồng x 5% = 2.500.000 đồng; Bị đơn chịu án phí về việc nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng và nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản là 250.000.000 đồng x 5% = 12.500.000 đồng theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh V không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 161, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 37, khoản 3 Điều 45, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 107, Điều 110 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ S được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Tấn T.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Minh V, sinh ngày 07/12/2009 và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 29/8/2016 cho bà Nguyễn Thị Mỹ S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Tấn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh Tạo thực hiện quyền này.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Buộc bị đơn ông Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi mỗi người con chung là 1.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi, cấp dưỡng bắt đầu kể từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2020).

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Nghĩa vụ về tài sản chung:

+ Bà Nguyễn Thị Mỹ S có trách nhiệm đối với toàn bộ số nợ vay và lãi của Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT mà các bên thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng số LD1806800174 ngày 09/3/2018, hiện dư nợ còn lại 92.500.000 đồng (chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Trường hợp bà S không thực hiện việc trả nợ thì Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu bà S trả nợ theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Tấn T không còn trách nhiệm đối với khoản nợ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT. Ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà S số tiền 46.250.000 đồng (bốn mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Trường hợp ông T không tự nguyện thì bà S được quyền khởi kiện theo quy định.

+ Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ S có nghĩa vụ trả cho ông Lê Minh V số tiền nợ vay là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

+ Buộc bị đơn ông Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Minh V số tiền nợ vay là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về chi phí giám định: Buộc bị đơn ông Nguyễn Tấn T phải chịu số tiền 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Do ông Lê Minh V đã tạm ứng trước nên ông Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ hoàn trả lại ông V số tiền chi phí giám định là 2.850.000 đồng hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

- Về án phí:

+ Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí về việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản là 2.500.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008182 ngày 21/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Bà S còn phải nộp thêm số tiền là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Bị đơn ông Nguyễn Tấn T phải chịu tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 300.000 đồng và án phí về việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản là 12.500.000 đồng. Tổng cộng bị đơn ông T phải chịu án phí là 12.800.000 đồng (mười hai triệu tám trăm nghìn đồng).

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông V đã nộp 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008280, ngày 12/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh T;
- UBND TT.Châu H, H.Vĩnh L, T.Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Phước Toàn